

CNY Bazaar Vocabulary Listing			
ID	Chinese	Pinyin	Definition
1	新年	xīn nián	Chinese New Year
2	又	yòu	(once) again
3	来	lái	here; arrive
4	年货市场	nián huò shì chǎng	Chinese New Year Bazaar
5	买年货	mǎi nián huò	Buy Chinese New Year goodies
6	不同种类	bù tóng zhǒng lèi	different types
7	零食	líng shí	snacks
8	鸡蛋卷	jī dàn juǎn	Egg rolls
9	黄莉挞	huáng lì tà	Pineapple tarts
10	糖果	táng guǒ	sweet; candy
11	花生	huā shēng	peanut; groundnut
12	可口	kě kǒu	delicious
13	巧克力	qiǎo kè lì	chocolate
14	捞鱼生	lāo yú shēng	LoHei (Local term); Toss raw fish salad
15	材料	cái liào	ingredients
16	捞	lāo	toss
17	象征	xiàng zhēng	symbolize
18	风生水起	fēng shēng shuǐ qǐ	good fortune
19	柑	gān	mandarin orange (large tangerine)
20	送给	sòng gěi	give as a present
21	主人	zhǔ rén	host; owner
22	年糕	nián gāo	sticky New Year cake (typically a sweet, steamed cake made with glutinous rice flour)
23	年年高升	nián nián gāo shēng	a better year
24	汤圆	tāng yuán	rice balls of glutinous rice flour
25	口味	kǒu wèi	flavour
26	美丽	měi lì	beautiful;
27	喜欢	xǐ huān	like
28	香喷喷	xiāng pēn pēn	fragrant
29	肉干	ròu gān	bak kwa (barbecued meat slices; jerky)
30	长辈	zhǎng bèi	elderlies
31	礼物	lǐ wù	gift; present
32	食物	shí wù	food
33	装饰品	zhuāng shì pǐn	decoration
34	福	fú	good fortune; happiness; luck;
35	对联	duì lián	rhyming couplet (pair of lines of verse written vertically down the sides of a doorway)
36	年花	nián huā	Chinese New Year flowers
37	银柳	yín liǔ	silver willow (pussy willow)
38	竹子	zhú zi	bamboo
39	五颜六色	wǔ yán liù sè	colourful
40	满载而归	mǎn zài ér guī	to return from a rewarding journey;
41	鲍鱼	bào yú	abalone
42	生鱼	shēng yú	raw fish
43	拜年	bài nián	Chinese New Year visiting (homes of friends and relatives)
44	饺子	jiǎo zi	dumplings
45	红包	hóng bāo	red packet
46	鞭炮	biān pào	firecracker
Watch the Youtube learning video here			